

花园·中英闪卡

English · 中文 · 拼音 · 8 cards



flower

花

huā



tree

树

shù



grass

草

cǎo



butterfly

蝴蝶

húdié



bee

蜜蜂

mìfēng



watering can

洒水壶

sǎshuǐhú



shovel

铲子

chǎnzi



seeds

种子

zhǒngzi